

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 – 34       |

1789  
CÔNG  
TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ ĐIỆN  
LỰC 3  
VIỆT  
NAM  
TR  
17-11

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>               | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thành         | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Lương Minh    | Ủy viên        |
| Ông Phạm Quốc Khánh      | Ủy viên        |
| Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên        |
| Bà Nguyễn Thị Hương      | Ủy viên        |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>                            |
|----------------------|----------------|--|
| Ông Ngô Tấn Hồng     | Trưởng ban     | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013<br>Miễn nhiệm ngày 27/04/2016 |
| Ông Nguyễn Anh Văn   | Thành viên     | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013<br>Miễn nhiệm ngày 27/04/2016 |
| Ông Nguyễn Minh Hoài | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016                                   |
| Bà Phan Thị Thanh Lý | Thành viên     | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013                               |
| Bà Lê Thị Minh Chính | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016                                   |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u>    |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Lương Minh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Sĩ Huân      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Dương Long | Phó Tổng Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Lương Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017



# RSM

RSM Vietnam

Văn phòng Miền Trung  
197 Lê Đình Lý, Phường Hoà Thuận Tây  
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84 511 363 3334  
F +84 511 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 08/BCKT/2017-RSMMT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2017 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

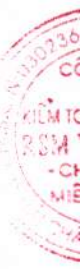
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toán phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Báo cáo kiểm toán số 122/2016/BCKT-AAC ngày 29 tháng 02 năm 2016.



**Trần Dương Nghĩa**  
**Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

**Nguyễn Hà Trung**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2444-2016-026-1

1789-  
NG T  
TNHH  
AN &  
IET  
NHÀ  
TRU  
-T.P

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM         | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |            | <b>62.494.775.639</b>  | <b>70.009.140.707</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>22.260.082.270</b>  | <b>9.021.947.469</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |            | 259.824.844            | 189.093.608            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |            | 22.000.257.426         | 8.832.853.861          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |            | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |            | <b>20.056.560.725</b>  | <b>36.698.997.472</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5.2        | 13.007.346.941         | 20.031.391.349         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 5.3        | 6.173.976.012          | 16.447.940.716         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 5.4        | 895.237.772            | 239.665.407            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 5.5        | (20.000.000)           | (20.000.000)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>5.6</b> | <b>15.295.123.124</b>  | <b>11.074.387.772</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |            | 15.295.123.124         | 11.074.387.772         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |            | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |            | <b>4.883.009.520</b>   | <b>13.213.807.994</b>  |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |            | 4.808.275.248          | 12.974.209.697         |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 5.12       | 74.734.272             | 239.598.297            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |            | <b>463.611.320.346</b> | <b>344.611.102.805</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |            | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |            | <b>214.093.612.572</b> | <b>224.863.343.242</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.7        | 214.063.403.572        | 224.863.343.242        |
| Nguyên giá                                      | 222        |            | 305.042.254.636        | 304.593.272.454        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |            | (90.978.851.064)       | (79.729.929.212)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.8        | 30.209.000             | -                      |
| Nguyên giá                                      | 228        |            | 68.873.653             | 33.333.653             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |            | (38.664.653)           | (33.333.653)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |            | <b>249.231.963.626</b> | <b>119.342.861.870</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |            | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.9        | 249.231.963.626        | 119.342.861.870        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |            | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |            | <b>285.744.148</b>     | <b>404.897.693</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.10       | 182.510.048            | 233.876.093            |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |            | 103.234.100            | 171.021.600            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |            | <b>526.106.095.985</b> | <b>414.620.243.512</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>206.018.528.418</b> | <b>97.531.926.170</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>62.435.656.152</b>  | <b>37.069.574.808</b>  |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn            | 311        | 5.11        | 21.099.483.057         | 8.959.431.340          |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 5.12        | 3.155.011.856          | 1.965.220.627          |
| 3. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 6.919.438.382          | 6.599.731.454          |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 5.13        | 778.268.907            | 787.002.889            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 5.14        | 12.491.631.058         | 4.015.330.027          |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.15        | 17.714.285.714         | 14.714.285.714         |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 277.537.178            | 28.572.757             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>143.582.872.266</b> | <b>60.462.351.362</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 5.15        | 143.582.872.266        | 60.462.351.362         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>320.087.567.567</b> | <b>317.088.317.342</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>320.087.567.567</b> | <b>317.088.317.342</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |             | 291.467.070.000        | 291.467.070.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 291.467.070.000        | 291.467.070.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | (35.000.000)           | (35.000.000)           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 1.131.301.456          | 131.301.456            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 27.524.196.111         | 25.524.945.886         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |             | 1.951.250.986          | 522.072.283            |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 25.572.945.125         | 25.002.873.603         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>526.106.095.985</b> | <b>414.620.243.512</b> |



Nguyễn Lương Minh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Cetur

Đặng Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng

Alh

Lê Thị Hiền  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM   | Năm 2016       | Năm 2015       |
|--|-------|------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1  | 58.475.433.272 | 61.449.945.082 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |      | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |      | 58.475.433.272 | 61.449.945.082 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2  | 23.283.596.011 | 26.993.516.386 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |      | 35.191.837.261 | 34.456.428.696 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3  | 641.383.359    | 1.049.338.845  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4  | 2.931.998.072  | 3.835.523.810  |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |      | 2.722.288.443  | 3.835.523.810  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |      | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.5  | 6.075.977.170  | 5.522.227.489  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |      | 26.825.245.378 | 26.148.016.242 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.6  | 206.876.439    | 262.887.274    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.7  | -              | 12.527.274     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |      | 206.876.439    | 250.360.000    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |      | 27.032.121.817 | 26.398.376.242 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.8  | 1.459.176.692  | 1.395.502.639  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |      | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |      | 25.572.945.125 | 25.002.873.603 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 5.16 | 877            | 884            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 5.16 | 877            | 884            |



Nguyễn Lương Minh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

*Centur*

Đặng Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng

*Minh*

Lê Thị Hiền  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm 2016                 | Năm 2015                |
|--|-------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 27.032.121.817           | 26.398.376.242          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |                          |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 11.254.252.852           | 11.426.529.217          |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 115.324.024              | (55.381)                |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (633.756.999)            | (1.049.283.464)         |
| Chi phí lãi vay  | 06    | 2.722.288.443            | 3.835.523.810           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08    | <b>40.490.230.137</b>    | <b>40.611.090.424</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 29.910.114.708           | (18.074.023.845)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (42.106.967)             | 272.570.127             |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 13.672.906.812           | 4.271.115.204           |
| Tăng giảm chi phí trả trước  | 12    | 51.366.045               | (24.044.190)            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (2.964.016.568)          | (4.236.242.857)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (1.214.930.106)          | (1.430.325.209)         |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    | (1.922.035.579)          | (1.720.640.000)         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | <b>77.981.528.482</b>    | <b>19.669.499.654</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    | (139.382.252.323)        | (81.257.862.522)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 594.665.012              | 1.154.845.140           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | <b>(138.787.587.311)</b> | <b>(80.103.017.382)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                 | 31    | -                        | 20.000.000.000          |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 124.484.806.618          | 38.390.922.790          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (38.364.285.714)         | (14.714.285.714)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu   | 36    | (12.076.345.400)         | (13.350.259.130)        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | <b>74.044.175.504</b>    | <b>30.326.377.946</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>  | 50    | <b>13.238.116.675</b>    | <b>(30.107.139.782)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | 9.021.947.469            | 39.129.031.870          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    | 18.126                   | 55.381                  |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>   | 70    | <b>22.260.082.270</b>    | <b>9.021.947.469</b>    |



Nguyễn Lương Minh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

*Cuteb*

Đặng Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng

*Subh*

Lê Thị Hiền  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09 tháng 01 năm 2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27 tháng 12 năm 2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 291.467.070.000 đồng, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                       | Quốc gia | Tại ngày 31/12/2016    |              | Tại ngày 01/01/2016    |              |
|----------------------------------|----------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                                  |          | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Việt Nam | 215.900.000.000        | 74,07        | 215.900.000.000        | 74,07        |
| Các đối tượng khác               |          | 75.567.070.000         | 25,93        | 75.567.070.000         | 25,93        |
| <b>Cộng</b>                      |          | <b>291.467.070.000</b> | <b>100</b>   | <b>291.467.070.000</b> | <b>100</b>   |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 48 (31/12/2015: 50).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum, địa chỉ: Thôn Măng Đen, Xã Đăk Lông, Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon Tum.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

#### **2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Phương Đông.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.3. Các khoản phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.4. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh, giá gốc hàng tồn kho khác tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**4.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pône thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                          | <b><u>Năm 2016</u></b> |
|--------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 – 50 năm            |
| Máy móc, thiết bị        | 8 – 20 năm             |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 30 năm             |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 năm                  |
| Tài sản cố định khác     | 5 năm                  |

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Chi phí đi vay*****Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**4.11. Vốn chủ sở hữu*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**4.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

**4.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

**4.16. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát sinh từ Nhà máy Thủy điện Đăk Pône, Tỉnh Kon Tum: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính;
- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.19. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phải trả và các khoản phải trả khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 33.557.032                    | 22.221.743                    |
| Tiền gửi ngân hàng         | 226.267.812                   | 166.871.865                   |
| Các khoản tương đương tiền | 22.000.257.426                | 8.832.853.861                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>22.260.082.270</b>         | <b>9.021.947.469</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là bên liên quan - xem thêm mục 8 | 13.007.346.941                | 20.031.391.349                |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.007.346.941</b>         | <b>20.031.391.349</b>         |

**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Bất động sản Sunland | 4.830.000.000                 | -                             |
| Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô     | -                             | 5.520.179.000                 |
| Fouress Private Limited           | -                             | 5.156.889.400                 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505       | -                             | 2.815.467.000                 |
| Công ty Cổ phần Kỹ Nguyên Mới     | -                             | 1.285.825.000                 |
| Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng     | -                             | 944.748.000                   |
| Các đối tượng khác                | 1.343.976.012                 | 724.832.316                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.173.976.012</b>          | <b>16.447.940.716</b>         |

**5.4. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |          |
|---|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|   | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Tạm ứng   | 72.598.078                 | -        | 117.840.093                | -        |
| Lãi dự thu                                      | 58.971.978                 | -        | 19.879.991                 | -        |
| Phải thu khác                                   | 763.667.716                | -        | 71.945.323                 | -        |
| Phải thu khác là bên liên quan - xem thêm mục 8 | -                          | -        | 30.000.000                 | -        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>895.237.772</b>         | <b>-</b> | <b>239.665.407</b>         | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                        | Tại ngày 31/12/2016 |                        |                   | Tại ngày 01/01/2016 |                        |                   |
|------------------------|---------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------------|-------------------|
|                        | VND                 |                        |                   | VND                 |                        |                   |
|                        | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Viện Khoa học Thủy lợi | 20.000.000          | -                      | Trên 3 năm        | 20.000.000          | -                      | Trên 3 năm        |
| <b>Cộng</b>            | <b>20.000.000</b>   | <b>-</b>               |                   | <b>20.000.000</b>   | <b>-</b>               |                   |

**5.6. Hàng tồn kho**

|                       | Tại ngày 31/12/2016   |          | Tại ngày 01/01/2016   |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | VND                   |          | VND                   |          |
|                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 583.560.377           | -        | 541.453.410           | -        |
| Vật tư chờ xây lắp    | 14.711.562.747        | -        | 10.532.934.362        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>15.295.123.124</b> | <b>-</b> | <b>11.074.387.772</b> | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | P/ tiện vận<br>tài, truyền dẫn<br>VND | T/bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |                                       |                                 |                                |                        |
| Tại ngày 01/01/2016        | 174.306.139.365                  | 114.079.149.839             | 15.815.108.737                        | 392.874.513                     | -                              | 304.593.272.454        |
| Mua trong năm              | -                                | -                           | -                                     | -                               | 535.500.000                    | 535.500.000            |
| Giảm trong năm             | -                                | -                           | -                                     | 86.517.818                      | -                              | 86.517.818             |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>174.306.139.365</b>           | <b>114.079.149.839</b>      | <b>15.815.108.737</b>                 | <b>306.356.695</b>              | <b>535.500.000</b>             | <b>305.042.254.636</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |                                       |                                 |                                |                        |
| Tại ngày 01/01/2016        | 30.086.987.938                   | 43.150.691.029              | 6.199.538.732                         | 292.711.513                     | -                              | 79.729.929.212         |
| Khấu hao trong năm         | 6.305.652.952                    | 4.654.494.031               | 346.335.087                           | 20.032.600                      | 8.925.000                      | 11.335.439.670         |
| Giảm trong năm             | -                                | -                           | -                                     | 86.517.818                      | -                              | 86.517.818             |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>36.392.640.890</b>            | <b>47.805.185.060</b>       | <b>6.545.873.819</b>                  | <b>226.226.295</b>              | <b>8.925.000</b>               | <b>90.978.851.064</b>  |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |                                       |                                 |                                |                        |
| Tại ngày 01/01/2016        | 144.219.151.427                  | 70.928.458.810              | 9.615.570.005                         | 100.163.000                     | -                              | 224.863.343.242        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>137.913.498.475</b>           | <b>66.273.964.779</b>       | <b>9.269.234.918</b>                  | <b>80.130.400</b>               | <b>526.575.000</b>             | <b>214.063.403.572</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 167.959.334.569 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.904.494.999 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 76.348.700 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Phần mềm<br>kế toán<br>VND | Cộng<br>VND       |
|----------------------------|----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá:                |                            |                   |
| Tại ngày 01/01/2016        | 33.333.653                 | 33.333.653        |
| Mua trong năm              | 35.540.000                 | 35.540.000        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>68.873.653</b>          | <b>68.873.653</b> |
| Khấu hao:                  |                            |                   |
| Tại ngày 01/01/2016        | 33.333.653                 | 33.333.653        |
| Khấu hao trong năm         | 5.331.000                  | 5.331.000         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>38.664.653</b>          | <b>38.664.653</b> |
| Giá trị còn lại:           |                            |                   |
| Tại ngày 01/01/2016        | -                          | -                 |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>30.209.000</b>          | <b>30.209.000</b> |

Không có TSCĐ vô hình nào dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.333.653 đồng.

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                     | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công trình thủy điện Đăkrông 1      | 246.167.406.219               | 116.285.667.463               |
| Công trình thủy điện Sông Tranh 5   | 2.900.248.952                 | 2.900.248.952                 |
| Công trình thủy điện Đăkpônê - Hồ B | 164.308.455                   | 156.945.455                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>249.231.963.626</b>        | <b>119.342.861.870</b>        |

**5.10. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 123.463.382                   | 233.876.093                   |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 59.046.666                    | -                             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>182.510.048</b>            | <b>233.876.093</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                               | Tại ngày 31/12/2016   |                          | Tại ngày 01/01/2016  |                          |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                               | VND                   |                          | VND                  |                          |
|                               | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505   | 11.949.616.900        | 11.949.616.900           | 4.088.291.000        | 4.088.291.000            |
| Fouress Private Limited       | 5.508.480.000         | 5.508.480.000            | -                    | -                        |
| Công ty Cổ phần Trường Danh   | 40.456.000            | 40.456.000               | 3.843.066.000        | 3.843.066.000            |
| Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô | 1.968.188.000         | 1.968.188.000            | -                    | -                        |
| Các đối tượng khác            | 1.632.742.157         | 1.632.742.157            | 1.028.074.340        | 1.028.074.340            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>21.099.483.057</b> | <b>21.099.483.057</b>    | <b>8.959.431.340</b> | <b>8.959.431.340</b>     |

**5.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước****5.12.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                            | Tại ngày           | Trong năm            |                      | Tại ngày          |
|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
|                            | 01/01/2016         | VND                  |                      | 31/12/2016        |
|                            | VND                | Phải nộp             | Đã nộp/Khấu trừ      | VND               |
|                            | Phải thu           |                      |                      | Phải thu          |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 4.705.655          | 1.441.978            | -                    | 3.263.677         |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                  | 91.054.470           | 91.054.470           | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 234.892.642        | 1.643.941.431        | 1.480.519.384        | 71.470.595        |
| <b>Cộng</b>                | <b>239.598.297</b> | <b>1.736.437.879</b> | <b>1.571.573.854</b> | <b>74.734.272</b> |

**5.12.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Tại ngày             | Trong năm             |                       | Tại ngày             |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | 01/01/2016           | VND                   |                       | 31/12/2016           |
|                             | VND                  | Phải nộp              | Đã nộp/Khấu trừ       | VND                  |
|                             | Phải nộp             |                       |                       | Phải nộp             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 783.306.009          | 5.648.943.016         | 5.278.561.453         | 1.153.687.572        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | -                    | 5.395.735.630         | 5.395.735.630         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 378.202.730          | 1.459.176.692         | 1.214.930.106         | 622.449.316          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 22.500               | -                     | 22.500                | -                    |
| Thuế tài nguyên             | 434.314.588          | 4.260.209.103         | 3.846.987.863         | 847.535.828          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 4.124.220             | 4.124.220             | -                    |
| Thuế môn bài                | -                    | 4.000.000             | 4.000.000             | -                    |
| Phí và lệ phí khác          | 369.374.800          | 1.115.981.480         | 954.017.140           | 531.339.140          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.965.220.627</b> | <b>17.888.170.141</b> | <b>16.698.378.912</b> | <b>3.155.011.856</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                         | 772.358.906                   | 778.674.332                   |
| Trích trước khối lượng quyết toán Hồ B - Đăkphôn | 5.910.001                     | 5.910.001                     |
| Trích trước chi phí hồ sơ mời thầu               | -                             | 2.418.556                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>778.268.907</b>            | <b>787.002.889</b>            |

**5.14. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp     | 5.755.714                     | 5.755.714                     |
| Cổ tức phải trả                                 | 1.660.223.200                 | 890.373.700                   |
| Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô                   | 2.727.000.000                 | 2.727.000.000                 |
| Công ty Bảo hiểm BIDV                           | 50.110.160                    | 50.110.160                    |
| Phải trả khác                                   | 492.041.984                   | 295.784.590                   |
| Phải trả khác là bên liên quan - xem thêm mục 8 | 7.556.500.000                 | 46.305.863                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>12.491.631.058</b>         | <b>4.015.330.027</b>          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.15. Vay và nợ thuê tài chính****5.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                          | Trong năm<br>VND      |                       | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                          |
|--|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay ngắn hạn:  |                            |                          |                       |                       |                            |                          |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt      | 3.000.000.000              | 3.000.000.000            | 26.650.000.000        | 23.650.000.000        | -                          | -                        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả:                                |                            |                          |                       |                       |                            |                          |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng | 14.714.285.714             | 14.714.285.714           | 14.714.285.714        | 14.714.285.714        | 14.714.285.714             | 14.714.285.714           |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.714.285.714</b>      | <b>17.714.285.714</b>    | <b>41.364.285.714</b> | <b>38.364.285.714</b> | <b>14.714.285.714</b>      | <b>14.714.285.714</b>    |

**5.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                          | Trong năm<br>VND      |                       | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                          |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                    | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                    | Số có khả năng trả<br>nợ |
| Vay dài hạn:  |                            |                          |                       |                       |                            |                          |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*)       | 136.204.507.944            | 136.204.507.944          | 97.834.806.618        | -                     | 38.369.701.326             | 38.369.701.326           |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng (**) | 22.092.650.036             | 22.092.650.036           | -                     | 14.714.285.714        | 36.806.935.750             | 36.806.935.750           |
| <b>Cộng</b>   | <b>158.297.157.980</b>     | <b>158.297.157.980</b>   | <b>97.834.806.618</b> | <b>14.714.285.714</b> | <b>75.176.637.076</b>      | <b>75.176.637.076</b>    |
| Trong đó:   |                            |                          |                       |                       |                            |                          |
| Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                    | 14.714.285.714             |                          |                       |                       | 14.714.285.714             |                          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                     | <b>143.582.872.266</b>     |                          |                       |                       | <b>60.462.351.362</b>      |                          |

### CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(\*) Vay dài hạn tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC-ĐN) - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 08/2014/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014:

- Số tiền vay: 51.500.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 10/10/2014).
- Thời hạn ân hạn gốc: Không ân hạn.
- Lãi suất trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 4 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), + biên độ lãi suất là 2,5%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,3%/năm. Lãi suất từ ngày 01/01/2016 cho đến ngày 31/03/2016 là: 8,5%/năm, từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016 là: 9,025%, từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016 là: 9,15%, từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là: 9,075%.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Tái tài trợ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A - Đăk Pôn thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Pôn tại Xã Măng Cành và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A - Đăk Pôn công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pôn tại Xã Măng Cành và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum (Bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2014/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014 được ký giữa Bên thế chấp là Bên vay và Bên nhận thế chấp là Bên cho vay.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tiểu dự án Nhà máy thủy điện hồ A - Đăk Pôn công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pôn đã được Công ty và EVNFC-ĐN cùng định giá thời điểm 30/09/2014 là 190.231.864.358 đồng (Chi tiết theo biên bản định giá số 10/2014 ngày 10/10/2014 được ký bởi bên nhận đảm bảo và bên đảm bảo).

(\*\*) Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 5 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 đồng.

1789  
ĐNG T  
TNHH  
DÂN &  
VIỆT  
NHÀ  
TRU  
7-T.P

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.16. Vốn chủ sở hữu

## 5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                |                                 |                               | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND   | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND |                        |
| Tại ngày 01/01/2015        | 271.467.070.000                    | (35.000.000)                   | 131.301.456                     | 16.470.425.783                | 288.033.797.239        |
| Tăng trong năm trước       | 20.000.000.000                     | -                              | -                               | 25.002.873.603                | 45.002.873.603         |
| Giảm trong năm trước       | -                                  | -                              | -                               | 15.948.353.500                | 15.948.353.500         |
| Tại ngày 01/01/2016        | 291.467.070.000                    | (35.000.000)                   | 131.301.456                     | 25.524.945.886                | 317.088.317.342        |
| Tăng trong năm nay         | -                                  | -                              | 1.000.000.000                   | 25.572.945.125                | 26.572.945.125         |
| Giảm trong năm nay         | -                                  | -                              | -                               | 23.573.694.900                | 23.573.694.900         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>291.467.070.000</b>             | <b>(35.000.000)</b>            | <b>1.131.301.456</b>            | <b>27.524.196.111</b>         | <b>320.087.567.567</b> |

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016 thông qua phương án chào bán cổ phiếu năm 2016 với tổng số lượng cổ phần chào bán riêng lẻ cho cổ đông Tổng Công ty Điện lực Miền Trung là 800.000 cổ phần, giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phần. Tuy nhiên, với tình hình của cổ đông Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, đồng thời trên cơ sở thực tế thu chi của Công ty và tình hình triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng năm 2016, HĐQT Công ty thừa ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2016, đã ban hành Nghị quyết số 40/NQ-HĐQT ngày 25/07/2016 tạm hoãn thực hiện chào bán cổ phiếu cho năm 2016.

## 5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 215.900.000.000               | 215.900.000.000               |
| Các đối tượng khác               | 75.567.070.000                | 75.567.070.000                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>291.467.070.000</b>        | <b>291.467.070.000</b>        |

## 5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                                  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                               |                               |
| - Vốn góp đầu năm                | 291.467.070.000               | 271.467.070.000               |
| - Vốn góp tăng trong năm         | -                             | 20.000.000.000                |
| - Vốn góp giảm trong năm         | -                             | -                             |
| - Vốn góp cuối năm               | 291.467.070.000               | 291.467.070.000               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16.4. Cổ phiếu**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành       | 29.146.707                    | 29.146.707                    |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 29.146.707                    | 29.146.707                    |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 29.146.707                    | 29.146.707                    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                           | -                             | -                             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 29.146.707                    | 29.146.707                    |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 29.146.707                    | 29.146.707                    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                           | -                             | -                             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND |                               |                               |

**5.16.5. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.572.945.125  | 25.002.873.603  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ        | 29.146.707      | 28.296.844      |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>    | <b>877</b>      | <b>884</b>      |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này).

**5.16.6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | 25.524.945.886                | 16.470.425.783                |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này | 25.572.945.125                | 25.002.873.603                |
| Phân phối lợi nhuận                              | 23.573.694.900                | 15.948.353.500                |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                    | 23.573.694.900                | 15.948.353.500                |
| - Trích quỹ thưởng ban điều hành                 | 500.000.000                   | 500.000.000                   |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                    | 1.000.000.000                 | -                             |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 1.671.000.000                 | 1.875.000.000                 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông                     | 20.402.694.900                | 13.573.353.500                |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm này                  | -                             | -                             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>         | <b>27.524.196.111</b>         | <b>25.524.945.886</b>         |

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16.7. Cổ tức**

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 bằng tiền là 7% (tương đương: 20.402.694.900 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là 23/05/2016 và thời gian thanh toán cổ tức là từ ngày 23/06/2016.

**5.16.8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngoại tệ các loại:         |                               |                               |
| - Tiền gửi ngân hàng (USD) | 51,79                         | 51,79                         |
| - Nợ phải trả (USD)        | 241.600,00                    | -                             |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu đối với bên liên quan - xem thêm mục 8 | 58.475.433.272        | 60.294.289.607        |
| Doanh thu khác                                   | -                     | 1.155.655.475         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>58.475.433.272</b> | <b>61.449.945.082</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                          | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 23.283.596.011        | 25.837.860.911        |
| Giá vốn khác             | -                     | 1.155.655.475         |
| <b>Cộng</b>              | <b>23.283.596.011</b> | <b>26.993.516.386</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND      |
|--|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 633.756.999        | 1.049.283.464        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 7.626.360          | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | -                  | 55.381               |
| <b>Cộng</b>  | <b>641.383.359</b> | <b>1.049.338.845</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6.4. Chi phí tài chính

|  | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay  | 2.722.288.443        | 3.835.523.810        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 94.385.605           | -                    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | 115.324.024          | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.931.998.072</b> | <b>3.835.523.810</b> |

## 6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.645.603.596        | 3.394.557.994        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2.430.373.574        | 2.127.669.495        |
| <b>Cộng</b>               | <b>6.075.977.170</b> | <b>5.522.227.489</b> |

## 6.6. Thu nhập khác

|                                   | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ xử lý công nợ lâu năm | 206.876.439        | -                  |
| Thu nhập từ tiền bảo lãnh dự thầu | -                  | 250.000.000        |
| Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu    | -                  | 12.527.274         |
| Thu nhập khác                     | -                  | 360.000            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>206.876.439</b> | <b>262.887.274</b> |

## 6.7. Chi phí khác

|                            | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND   |
|----------------------------|-----------------|-------------------|
| Chi phí bán hồ sơ mời thầu | -               | 12.527.274        |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b>        | <b>12.527.274</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                          | 27.032.121.817       | 26.398.376.242       |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh                | 26.825.245.378       | 26.148.016.242       |
| - Thu nhập từ hoạt động khác                               | 206.876.439          | 250.360.000          |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                    | 1.530.782.685        | 660.452.549          |
| Điều chỉnh tăng  | 1.530.782.685        | 660.452.549          |
| - Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành                   | 245.640.000          | 374.450.000          |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ                              | 1.285.142.685        | 286.002.549          |
| Điều chỉnh giảm  | -                    | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                    | 28.562.904.502       | 27.058.828.791       |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh                | 28.356.028.063       | 26.808.468.791       |
| - Thu nhập từ hoạt động khác                               | 206.876.439          | 250.360.000          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 2.876.978.095        | 2.735.926.078        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động ưu đãi (10%)     | 2.835.602.806        | 2.680.846.878        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác             | 41.375.289           | 55.079.200           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50% hoạt động chính) | 1.417.801.403        | 1.340.423.439        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        | <b>1.459.176.692</b> | <b>1.395.502.639</b> |

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 70.132.911            | 329.405.057           |
| Chi phí nhân công                | 8.247.483.308         | 8.486.038.082         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.254.252.852        | 11.426.529.217        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 434.838.417           | 645.542.825           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.352.865.693         | 10.472.573.219        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>29.359.573.181</b> | <b>31.360.088.400</b> |

**7. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất điện và khu vực địa lý chính là Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu:                        |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 13.007.346.941                | 20.031.391.349                |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 5.2</b>   | <b>13.007.346.941</b>         | <b>20.031.391.349</b>         |

|                                  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu:                        |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | -                             | 30.000.000                    |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 5.4</b>   | <b>-</b>                      | <b>30.000.000</b>             |

|                                  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả:                        |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 7.556.500.000                 | 46.305.863                    |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 5.14</b>  | <b>7.556.500.000</b>          | <b>46.305.863</b>             |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                  | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng:                        |                       |                       |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 58.475.433.272        | 60.294.289.607        |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 6.1</b>   | <b>58.475.433.272</b> | <b>60.294.289.607</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

|                     | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao và thu nhập | 1.874.867.000        | 1.765.989.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.874.867.000</b> | <b>1.765.989.000</b> |

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

|                                     | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND    |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 371.400.000        | 232.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>371.400.000</b> | <b>232.000.000</b> |

**10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể chịu rủi ro về lãi suất và rủi ro về tiền tệ.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

|                                    | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính:</b>          |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.260.082.270                | 9.021.947.469                 |
| Phải thu khách hàng                | 13.007.346.941                | 20.031.391.349                |
| Phải thu khác                      | 802.639.694                   | 121.825.314                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>36.070.068.905</b>         | <b>29.175.164.132</b>         |
| <b>Công nợ tài chính:</b>          |                               |                               |
| Vay và nợ thuê tài chính           | 161.297.157.980               | 75.176.637.076                |
| Phải trả người bán                 | 21.099.483.057                | 8.959.431.340                 |
| Chi phí phải trả                   | 778.268.907                   | 787.002.889                   |
| Phải trả khác                      | 12.485.875.344                | 4.009.574.313                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>195.660.785.288</b>        | <b>88.932.645.618</b>         |

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

|                            | Vay và nợ<br>VND       | Nợ phải trả<br>VND    | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm                 | 17.714.285.714         | 34.363.627.308        | 52.077.913.022         |
| Trên 1 năm                 | 143.582.872.266        | -                     | 143.582.872.266        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>161.297.157.980</b> | <b>34.363.627.308</b> | <b>195.660.785.288</b> |
| <hr/>                      |                        |                       |                        |
|                            | Vay và nợ<br>VND       | Nợ phải trả<br>VND    | Cộng<br>VND            |
| Dưới 1 năm                 | 14.714.285.714         | 13.756.008.542        | 28.470.294.256         |
| Trên 1 năm                 | 60.462.351.362         | -                     | 60.462.351.362         |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> | <b>75.176.637.076</b>  | <b>13.756.008.542</b> | <b>88.932.645.618</b>  |

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty thường phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là mua nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

|                            | <b>Phải thu thương mại<br/>và phải thu khác</b> | <b>Tiền<br/>và tương đương tiền</b> | <b>Cộng</b>  |
|----------------------------|---|-------------------------------------|--------------|
| USD                        | -   | 51,79                               | 51,79        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>-</b>  | <b>51,79</b>                        | <b>51,79</b> |

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

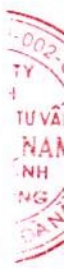
|                            | <b>Các khoản vay</b> | <b>Phải trả thương mại<br/>và phải trả khác</b> | <b>Cộng</b>       |
|----------------------------|----------------------|---|-------------------|
| USD                        | -                    | 241.600,00                                      | 241.600,00        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>-</b>             | <b>241.600,00</b>                               | <b>241.600,00</b> |

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng vay. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

|                          | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------|--|--|
| Nợ tài chính:            |  |  |
| Theo lãi suất thỏa thuận | 161.297.157.980                        | 75.176.637.076                         |
| <b>Cộng</b>              | <b>161.297.157.980</b>                 | <b>75.176.637.076</b>                  |

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Lương Minh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Đặng Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền  
Người lập

